

# MỤC LỤC CỦA LUẬN VĂN

	Trang
<i>Trang phụ bì</i>	
<i>Lời cam đoan</i>	
<i>Mục lục</i>	
<i>Danh mục các bảng</i>	
<i>Danh mục các sơ đồ</i>	
<i>Danh mục các biểu đồ</i>	
<b>MỞ ĐẦU</b>	1
<b>Chương 1: MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ BẢO LÃNH THANH TOÁN NGÂN HÀNG</b>	5
1.1. Khái niệm, chức năng của bảo lãnh ngân hàng	5
1.1.1. Khái về bảo lãnh ngân hàng	5
1.1.2. Chức năng của bảo lãnh ngân hàng	8
1.2. Khái niệm, đặc điểm của bảo lãnh thanh toán ngân hàng	10
1.2.1. Khái niệm về bảo lãnh thanh toán ngân hàng	10
1.2.2. Đặc điểm của bảo lãnh thanh toán ngân hàng	11
1.2.2.1. Bảo lãnh thanh toán ngân hàng là mối quan hệ đa phương	11
1.2.2.2. Bảo lãnh thanh toán ngân hàng mang tính độc lập	12
1.2.2.3. Bảo lãnh thanh toán ngân hàng là một hoạt động ngoại bảng của ngân hàng	13
1.2.2.4. Bảo lãnh thanh toán ngân hàng tiến hành trên cơ sở chứng từ	13
1.3. Rủi ro trong nghiệp vụ bảo lãnh thanh toán ngân hàng	15
1.3.1. Rủi ro đối với ngân hàng bảo lãnh	15
1.3.2. Rủi ro đối với bên được bảo lãnh	16
1.3.3. Rủi ro đối với người thụ hưởng bảo lãnh	16
1.4. Vai trò của nghiệp vụ bảo lãnh thanh toán ngân hàng	16
1.4.1. Đối với ngân hàng	17
1.4.2. Đối với doanh nghiệp	17
1.5. Nghiệp vụ bảo lãnh của ngân hàng thương mại thuộc khối Liên minh Châu Âu	18
1.5.1. Các yêu cầu chung đối với bảo lãnh	19
1.5.2. Quyền tự chủ của bảo lãnh đối ứng	20
<b>Chương 2: CÁC QUI ĐỊNH PHÁP LUẬT VỀ HOẠT ĐỘNG BẢO LÃNH THANH TOÁN CỦA CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VÀ THỰC TIỄN ÁP DỤNG TRÊN ĐỊA BÀN HÀ NỘI</b>	23
2.1. Các qui định pháp luật về bảo lãnh thanh toán của ngân hàng thương mại Việt Nam	23
2.1.1. Trình tự, thủ tục bảo lãnh thanh toán ngân hàng	24
2.1.2. Chủ thể của bảo lãnh thanh toán ngân hàng	30
2.1.3. Phạm vi của bảo lãnh thanh toán ngân hàng	32
2.1.4. Hình thức pháp lý của quan hệ bảo lãnh thanh toán ngân hàng	34
2.1.5. Quyền và nghĩa vụ của các bên trong quan hệ bảo lãnh thanh toán ngân hàng	36
2.1.6. Giải quyết tranh chấp phát sinh trong hợp đồng bảo lãnh thanh toán ngân hàng	39
2.2. Thực tiễn áp dụng các qui định về bảo lãnh thanh toán của các ngân hàng thương mại trên địa bàn Hà Nội	43
2.2.1. Đặc điểm của các ngân hàng thương mại trên địa bàn Hà Nội	43
2.2.2. Khái quát chung về hoạt động bảo lãnh thanh toán ngân hàng trên địa bàn Hà Nội	46
2.2.3. Khách hàng trong quan hệ bảo lãnh thanh toán ngân hàng	48
2.2.4. Thời hạn của bảo lãnh thanh toán ngân hàng	50
2.2.5. Phí áp dụng đối với bảo lãnh thanh toán ngân hàng	52
2.2.6. Giải quyết tranh chấp phát sinh trong hợp đồng bảo lãnh thanh toán ngân hàng	53
2.3. Đánh giá thực trạng hoạt động bảo lãnh thanh toán của các ngân hàng thương mại trên địa bàn Hà Nội trong thời gian qua	62
2.3.1. Những thuận lợi	62
2.3.2. Những khó khăn, vướng mắc và bất cập	64
2.3.3. Nguyên nhân	67
2.3.3.1. Nguyên nhân chủ quan từ phía ngân hàng	67
2.3.3.2. Nguyên nhân khách quan	68
<b>Chương 3: MỘT SỐ ĐỀ XUẤT NHẪM NÂNG CAO HIỆU QUẢ ÁP DỤNG PHÁP LUẬT VỀ BẢO LÃNH THANH TOÁN CỦA CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI</b>	72
3.1. Hoàn thiện môi trường pháp lý	72
3.1.1. Cơ sở hoàn thiện	72
3.1.1.1. Quan điểm của Đảng và Nhà nước trong hoàn thiện pháp luật về ngân hàng nói chung và bảo lãnh ngân hàng nói riêng	72
3.1.1.2. Những cơ hội thách thức đối với hoạt động ngân hàng nói chung và bảo lãnh thanh toán ngân hàng nói riêng trong giai đoạn hiện nay	74

3.1.1.3.	Mục tiêu phát triển các tổ chức tín dụng đến năm 2010 và định hướng chiến lược đến năm 2020	78
3.1.2.	Một số biện pháp cụ thể	79
3.1.2.1.	Đối với bảo lãnh thanh toán của các ngân hàng thương mại nói chung	79
3.1.2.2.	Đối với bảo lãnh thanh toán ngân hàng trên địa bàn Hà Nội	82
3.2.	Ổn định môi trường kinh doanh	83
3.3.	Kiến nghị với Ngân hàng Nhà nước	84
3.4.	Một số kiến nghị đối với ngân hàng thương mại	85
	<b>KẾT LUẬN</b>	87
	<b>DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO</b>	88

## MỞ ĐẦU

### 1. Tính cấp thiết của đề tài

Hệ thống ngân hàng có vai trò to lớn đối với nền kinh tế nước nhà, đây là điều không thể phủ nhận. Đặc biệt là trong bối cảnh hiện nay, khi Việt Nam đang vươn mình trên con đường công nghiệp hóa, hiện đại hóa và tham gia tích cực vào công cuộc hội nhập kinh tế quốc tế. Xu thế toàn cầu hóa mạnh mẽ với nhịp điệu không ngừng, với áp lực cạnh tranh gay gắt đặt ra cho hệ thống ngân hàng nhiều thời cơ và không ít những thách thức đòi hỏi phải phát triển, đổi mới tiến tới hoàn thiện và đa dạng hóa các loại hình nghiệp vụ.

Nghiệp vụ bảo lãnh ngân hàng đã được bắt đầu sử dụng rộng rãi trên thế giới từ đầu thập niên 70 và ngày càng khẳng định được vai trò của nó trong các giao dịch kinh tế toàn cầu, nghiệp vụ này chỉ mới thật sự phát triển tại các Ngân hàng Việt Nam trong vài năm trở lại đây. Điều đó chứng tỏ các ngân hàng Việt Nam mới chỉ thực hiện nghiệp vụ bảo lãnh ở mức độ còn sơ khai, chủ yếu là nhằm đa dạng hóa các nghiệp vụ ngân hàng. Trong khi đó, nghiệp vụ bảo lãnh lại là nghiệp vụ vừa đa dạng vừa phức tạp, chứa đựng rất nhiều rủi ro và liên quan đến nhiều yếu tố vượt khỏi biên giới quốc gia. Chính vì vậy việc không ngừng nâng cao chất lượng nghiệp vụ bảo lãnh ngân hàng tại Việt Nam là yêu cầu cấp thiết đối với hệ thống các ngân hàng thương mại (NHTM) Việt Nam.

Trên địa bàn Hà Nội thời gian vừa qua, hoạt động bảo lãnh, đặc biệt là hoạt động bảo lãnh thanh toán (BLTT) của hệ thống các NHTM đã có những bước khởi sắc đáng mừng, góp phần tích cực vào sự thành công của các giao dịch kinh tế và sự phát triển của hoạt động thương mại trên địa bàn. Nghiệp vụ bảo lãnh đã khẳng định được vị trí và tính ưu việt không thể phủ nhận của nó đối với nền kinh tế thị trường. Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả khả quan đã đạt được, không phải không có những bất cập trong công tác thực tiễn áp dụng pháp luật về bảo lãnh ngân hàng nói chung và pháp luật về BLTT nói riêng. Vì vậy, để tạo cơ sở pháp lý đầy đủ cho các tổ chức tín dụng (TCTD) và khách hàng thực hiện hoạt động BLTT được thuận lợi, việc hoàn thiện pháp luật về hoạt động BLTT ngân hàng phù hợp với điều kiện thực tiễn và các chuẩn mực thông lệ quốc tế, tránh được rủi ro trong quá trình hoạt động thực sự là đề tài rất đáng quan tâm không chỉ với các nhà hoạch định chính sách, các ngân hàng, các doanh nghiệp mà cả với các nhà nghiên cứu.

Xuất phát từ thực tế trên, việc nghiên cứu một cách có hệ thống về lý luận cũng như thực tiễn để nâng cao hiệu quả hoạt động BLTT của ngân hàng nói chung và ngân hàng trên địa bàn Hà Nội nói riêng là vấn đề cần thiết trong giai đoạn hiện nay. Vì vậy toại chọn đề tài "***Giải pháp nâng cao hiệu quả áp dụng pháp luật về bảo lãnh thanh toán của các ngân hàng thương mại trên địa bàn Hà Nội***" làm luận văn tốt nghiệp của mình.

### 2. Tình hình nghiên cứu đề tài

Đề tài viết về bảo lãnh ngân hàng đã có nhiều tác giả nghiên cứu như đề tài nghiên cứu "*Điều chỉnh pháp luật về bảo lãnh ngân hàng trong hoạt động cho vay của Ngân hàng thương mại Việt Nam*", của Bùi Văn Hằng, Đại học Quốc gia Hà Nội, năm 2008..., nhưng cho đến nay nó vẫn còn nguyên tính thời sự và vẫn là sự cần thiết vừa mang ý nghĩa lý luận, vừa mang ý nghĩa thực tiễn và là một trong những vấn đề đang rất được quan tâm. Đặc biệt các công trình nghiên cứu mới chỉ dừng lại ở bảo lãnh ngân hàng nói chung, chưa đi sâu vào hoạt động BLTT ngân hàng trên địa bàn Hà Nội, vì vậy việc nghiên cứu đề tài trên là rất cấp thiết trong giai đoạn hiện nay.

### 3. Mục tiêu nghiên cứu của luận văn

- Luận văn nghiên cứu các vấn đề lý luận cơ bản liên quan đến BLTT của NHTM.
- Phân tích thực trạng pháp luật về BLTT ở Việt Nam có sự đối chiếu với pháp luật nước ngoài.
- Đánh giá tình hình thực thi các qui định về BLTT trong hoạt động của các NHTM trên địa bàn Hà Nội.
- Nêu các giải pháp và đề xuất kiến nghị nhằm hoàn thiện quy định về bảo lãnh ngân hàng nói chung và BLTT của các NHTM trên địa bàn Hà Nội nói riêng.

### 4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của luận văn

- Đối tượng nghiên cứu: Luận văn nghiên cứu các vấn đề lý luận, các qui định pháp luật hiện hành về bảo lãnh ngân hàng mà cụ thể là BLTT và thực tiễn tổ chức triển khai và thực hiện các qui định của các NHTM tại Hà Nội, trên cơ sở đó đưa ra các giải pháp, kiến nghị liên quan đến pháp luật về BLTT ngân hàng nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của NHTM.

- Phạm vi nghiên cứu: Luận văn trọng tâm nghiên cứu các qui định pháp luật Việt Nam về BLTT ngân hàng và các qui

định cụ thể hóa về BLTT của NHTM từ khi có hai Luật về Ngân hàng có hiệu lực thi hành năm 1998. Quá trình phân tích dựa vào thực tiễn hoạt động của các NHTM trên địa bàn Hà Nội thời gian từ năm 2005 đến tháng 9 năm 2009.

### **5. Cơ sở lý luận và phương pháp nghiên cứu**

- Luận văn sử dụng tổng hợp các phương pháp nghiên cứu từ phương pháp duy vật biện chứng đến các phương pháp nghiên cứu cụ thể như điều tra, khảo sát, tổng hợp, phân tích, so sánh kết hợp giữa lý luận và thực tiễn.

- Các lý luận liên quan đến hoạt động ngân hàng đã được tổng hợp, đúc kết sẽ được sử dụng làm tài liệu cho việc nghiên cứu đề tài cùng với vận dụng kết quả nghiên cứu của các công trình khoa học có liên quan đến hoạt động NHTM để làm sâu sắc thêm các luận điểm.

### **6. Những đóng góp của luận văn**

- Luận văn phân tích và đánh giá thực trạng pháp luật về hoạt động BLTT trên cơ sở thực tiễn hoạt động của các NHTM ở Hà Nội. Vì vậy, kết quả nghiên cứu sẽ đóng góp thiết thực cho việc tiếp tục hoàn thiện các qui định về bảo lãnh nói chung và BLTT nói riêng.

- Những kiến nghị, đề xuất cụ thể của luận văn góp phần hoàn thiện pháp luật về ngân hàng, nâng cao hiệu quả hoạt động của các NHTM trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế.

- Kết quả nghiên cứu của luận văn sẽ góp phần vào việc hoạch định chính sách tiền tệ, quản lý hoạt động ngân hàng nói chung.

### **7. Kết cấu của luận văn**

Ngoài phần mở đầu kết luận và danh mục tài liệu tham khảo, nội dung của luận văn gồm 3 chương:

*Chương 1* Một số vấn đề lý luận về bảo lãnh thanh toán ngân hàng.

*Chương 2:* Thực trạng áp dụng pháp luật về hoạt động bảo lãnh thanh toán của các ngân hàng thương mại tại Hà Nội.

*Chương 3:* Một số đề xuất nhằm nâng cao hiệu quả áp dụng pháp luật về bảo lãnh thanh toán của các ngân hàng thương mại.

## **Chương 1**

### **MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ BẢO LÃNH THANH TOÁN NGÂN HÀNG**

#### **1.1. Khái niệm, chức năng của bảo lãnh ngân hàng**

##### **1.1.1. Khái niệm về bảo lãnh ngân hàng**

*Bảo lãnh ngân hàng* là cam kết bằng văn bản của TCTD (bên bảo lãnh) với bên có quyền (bên nhận bảo lãnh) về việc thực hiện nghĩa vụ tài chính thay cho khách hàng (bên được bảo lãnh) khi khách hàng không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ đã cam kết với bên nhận bảo lãnh. Khách hàng phải nhận nợ và hoàn trả cho TCTD số tiền đã được trả thay.

##### **1.1.2. Chức năng của bảo lãnh ngân hàng**

*Bảo lãnh là biện pháp bảo đảm nghĩa vụ*

Bằng biện cam kết chi trả bồi thường khi xảy ra các biến cố vi phạm hợp đồng của người được bảo lãnh, các ngân hàng phát hành bảo lãnh đã tạo ra một sự đảm bảo chắc chắn cho người thụ hưởng.

*Bảo lãnh được sử dụng như là một công cụ tài trợ*

Bảo lãnh không chỉ là công cụ đảm bảo an toàn cho người thụ hưởng mà còn là công cụ tài trợ về mặt tài chính cho người được bảo lãnh.

*Bảo lãnh là công cụ thúc đẩy thực hiện hợp đồng*

Đối với người được bảo lãnh, khi vi phạm hợp đồng họ luôn phải đối mặt với việc hoàn trả ngân hàng số tiền mà ngân hàng đã trả thay với lãi suất cao hơn nhiều so với lãi suất đi vay thông thường đồng thời còn bị phạt tiền. Mà quan trọng hơn nữa là họ sẽ mất uy tín đối với ngân hàng và đối tác kinh doanh điều này ảnh hưởng rất lớn đến hoạt động sản xuất kinh doanh của họ. Do vậy bảo lãnh sẽ giúp họ có ý thức thực hiện hợp đồng.

#### **1.2. Khái niệm, đặc điểm của bảo lãnh thanh toán ngân hàng**

### **1.2.1. Khái niệm về bảo lãnh thanh toán ngân hàng**

Bảo lãnh thanh toán là cam kết của ngân hàng với bên nhận bảo lãnh, về việc sẽ thực hiện nghĩa vụ thanh toán thay cho khách hàng trong trường hợp khách hàng không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ thanh toán của mình khi đến hạn.

### **1.2.2. Đặc điểm của bảo lãnh thanh toán ngân hàng.**

#### **1.2.2.1. Bảo lãnh thanh toán ngân hàng là mối quan hệ đa phương**

Nghiệp vụ BLTT có sự tham gia của ít nhất ba chủ thể là: ngân hàng BLTT, người được bảo lãnh và người nhận bảo lãnh. Do đó một nghiệp vụ BLTT không chỉ đơn thuần là quan hệ giữa ngân hàng bảo lãnh và người được bảo lãnh mà còn bao hàm nhiều mối quan hệ giữa ngân hàng BLTT và người nhận bảo lãnh. Trong đó quan hệ giữa người được bảo lãnh và người nhận bảo lãnh là mối quan hệ gốc, là cơ sở phát sinh yêu cầu bảo lãnh. Hoạt động BLTT chỉ hình thành khi có sự thoả thuận thống nhất từ cả ba chủ thể trên, được thể hiện cụ thể qua ba hợp đồng có liên quan đó là hợp đồng gốc, hợp đồng cấp bảo lãnh và hợp đồng bảo lãnh ngân hàng.

#### **1.2.2.2. Bảo lãnh thanh toán ngân hàng mang tính độc lập**

Tùy theo điều kiện của bảo lãnh, tính độc lập của bảo lãnh có thể rất cao cũng có thể rất thấp. Nếu bảo lãnh yêu cầu kèm theo quyết định của trọng tài hay toà án thì nghĩa vụ bảo lãnh của ngân hàng không chỉ căn cứ trên thoả thuận giữa ngân hàng bảo lãnh và người nhận bảo lãnh mà còn căn cứ vào bên thứ ba là toà án hoặc trọng tài. Tính độc lập còn thể hiện ở trách nhiệm thanh toán của TCTD phát hành bảo lãnh. Trách nhiệm này hoàn toàn độc lập đối với mối quan hệ giữa TCTD và bên được bảo lãnh.

#### **1.2.2.3. Bảo lãnh thanh toán ngân hàng là một hoạt động ngoại bảng của ngân hàng**

Thật vậy, bảo lãnh là việc ngân hàng dùng uy tín của mình để cam kết thanh toán và chỉ khi khách hàng không thực hiện đúng nghĩa vụ đã cam kết với bên thứ ba thì ngân hàng mới phải thanh toán thay cho bảo lãnh. Tuy nhiên, nếu rủi ro xảy ra, ngân hàng phải thực hiện thanh toán thay cho bảo lãnh thì ngay lập tức sẽ ảnh hưởng trực tiếp tới bảng cân đối kế toán. Khoản trả thay này được xếp vào loại tài sản "xấu" trong nội bảng, cấu thành nên nợ quá hạn.

#### **1.2.2.4. Bảo lãnh thanh toán ngân hàng tiến hành trên cơ sở chứng từ**

Bảo lãnh là một cam kết bằng văn bản, việc ngân hàng thực hiện các nghĩa vụ tài chính trong bảo lãnh cũng như thực hiện quyền đòi bồi hoàn từ người được bảo lãnh cũng căn cứ vào các chứng từ.

## **1.3. Rủi ro trong nghiệp vụ bảo lãnh thanh toán ngân hàng**

### **1.3.1. Rủi ro đối với ngân hàng bảo lãnh**

Rủi ro đối với ngân hàng có thể phát sinh từ nguyên nhân khách quan từ phía khách hàng do khách hàng không có khả năng thực hiện nghĩa vụ đối với người thụ hưởng hoặc do nguyên nhân chủ quan từ chính bản thân ngân hàng gây ra

Ngoài ra ngân hàng cũng phải chịu những ảnh hưởng của những yếu tố khách quan bên ngoài như tình hình diễn biến nền kinh tế trong nước và quốc tế, tình hình chính trị, phát luật quốc gia... Tất cả những yếu tố này đều ảnh hưởng đến chất lượng và nguy cơ rủi ro tiềm ẩn cho hoạt động bảo lãnh ngân hàng.

### **1.3.2. Rủi ro đối với bên được bảo lãnh**

Rủi ro đối với bên được bảo lãnh trước hết là rủi ro trong kinh doanh thương mại đơn thuần. Mặt khác, trong bảo lãnh người được bảo lãnh là người có nghĩa vụ chính và trực tiếp đối với người thụ hưởng. Vì thế, người được bảo lãnh sẽ phải đền bù về tài chính nếu trong thời gian hiệu lực của bảo lãnh có chứng minh sự vi phạm hợp đồng.

### **1.3.3. Rủi ro đối với người thụ hưởng bảo lãnh**

Nếu ngân hàng bảo lãnh gặp rủi ro và có thể phá sản lúc đó người thụ hưởng cũng phải gánh chịu rủi ro.

## **1.4. Vai trò của nghiệp vụ bảo lãnh thanh toán ngân hàng**

### **1.4.1. Đối với ngân hàng**

*Trước hết*, bảo lãnh giúp cho ngân hàng đa dạng hóa danh mục sản phẩm dịch vụ nhờ đó ngân hàng có thể giảm thiểu rủi ro trong hoạt động kinh doanh.

*Thứ hai*, ngân hàng sẽ thu được một khoản thu nhập lớn thu được từ phí bảo lãnh khi thực hiện nghiệp vụ bảo lãnh.

*Thứ ba*, theo quy định của từng ngân hàng khi muốn được bảo lãnh thì khách hàng phải có một khoản ký quỹ tại ngân hàng trong suốt thời gian bảo lãnh. Khoản tiền này ngân hàng có thể sử dụng để cho vay mà không phải trả lãi hoặc trả lãi không thời hạn cho người được bảo lãnh. Đây là một nguồn vốn rẻ, ổn định và an toàn của ngân hàng.

#### **1.4.2. Đối với doanh nghiệp**

*Đối với bên thụ hưởng:* Nhờ có bảo lãnh họ có thể yên tâm ký kết và thực hiện hợp đồng.

*Đối với bên được bảo lãnh:* Được cung cấp một khoản vay với chi phí nhỏ hơn nhiều so với việc đi vay NHTM thậm chí họ còn tiết kiệm được một khoản vốn đáng kể. Hơn nữa họ còn được các chuyên gia của ngân hàng giúp phân tích đánh giá việc sử dụng vốn sao cho có hiệu quả. Bảo lãnh ngân hàng còn tạo ra cơ hội kinh doanh cho các doanh nghiệp. Nhất là đối với các doanh nghiệp chưa có uy tín trên thị trường khó có thể ký kết được hợp đồng, đặc biệt với đối tác nước ngoài.

*Đối với nền kinh tế:* Bảo lãnh thực sự là chất xúc tác tạo điều kiện thúc đẩy sản xuất phát triển kinh tế. Bảo lãnh đáp ứng nhu cầu vốn của nền kinh tế để mở rộng sản xuất kinh doanh.

### **1.5. Nghiệp vụ bảo lãnh của ngân hàng thương mại thuộc khối Liên minh Châu Âu**

#### **1.5.1. Các yêu cầu chung đối với bảo lãnh**

Đối với bảo hộ tín dụng phát sinh từ một khoản bảo lãnh sẽ được công nhận, các điều kiện sau cần phải được thoả mãn:

- Bảo hộ tín dụng là trực tiếp;
- Phạm vi bảo hộ tín dụng sẽ được xác định một cách rõ ràng và hiển nhiên;
- Hợp đồng bảo hộ tín dụng không chứa bất kỳ điều khoản nào mà để thoả mãn điều khoản đó lại nằm ngoài quyền kiểm soát trực tiếp của bên cho vay mà: (i) cho phép bên cung cấp bảo hộ tín dụng đơn phương hủy bỏ bảo hộ tín dụng; (ii) tăng chi phí bảo hộ cần thiết hậu quả sự suy giảm chất lượng tín dụng của rủi ro tổn thất được bảo hộ; (iii) có thể ngăn bên cung cấp bảo hộ tín dụng khỏi bị bắt buộc phải thanh toán hết đúng hạn khi bên giao ước ban đầu không thể thanh toán đúng hạn; (iv) có thể cho phép thời hạn thanh toán bảo hộ tín dụng được giảm bởi bên cung cấp bảo hộ tín dụng;

- Phải có hiệu lực pháp lý trong tất cả các vi phạm quyền lực liên quan tại thời điểm kết thúc thoả thuận tín dụng (Phụ lục số VIII, phần 2 điều 2, điểm 14 Chỉ thị 2006/48/EC của Âu châu nghị viện và Hội đồng Châu Âu).

#### **1.5.2. Quyền tự chủ và bảo lãnh đối ứng**

Trong trường hợp một rủi ro được bảo hộ bởi một bên được bảo lãnh mà lại được bảo lãnh đối ứng bởi một chính quyền trung ương hoặc ngân hàng trung ương, một chính quyền khu vực và chính quyền địa phương... rủi ro đó có thể coi như được bảo hộ bởi một bên bảo lãnh do các tổ chức nêu trên cung cấp cho với việc thoả mãn các điều kiện sau:

- Bảo lãnh đối ứng bao gồm tất cả các rủi ro tín dụng thuộc quyền yêu sách;
- Cả bên bảo lãnh ban đầu và bên bảo lãnh đối ứng đều thoả mãn các yêu cầu về bảo lãnh, ngoại trừ việc bảo lãnh đối ứng không cần phải đóng vai trò trực tiếp;
- Cơ quan chức năng hài lòng vì sự bảo lãnh mang tính rõ ràng và không có bằng chứng nào chứng tỏ rằng mức độ bảo lãnh của bên bảo lãnh đối ứng kém hiệu quả so với mức độ bảo lãnh của bên bảo lãnh ban đầu bởi các tổ chức nêu trên.

#### **Kết luận chương 1**

Trong chương 1 của luận văn đã phân tích, khái quát một số vấn đề lý luận về BLTT ngân hàng:

- Khái niệm, chức năng của bảo lãnh ngân hàng;
- Khái niệm, đặc điểm của BLTT ngân hàng.
- Rủi ro trong nghiệp vụ BLTT ngân hàng
- Vai trò của nghiệp vụ BLTT ngân hàng: đối với ngân hàng, đối với doanh nghiệp cụ thể đối với bên thụ hưởng, bên được bảo lãnh, đối với nền kinh tế
- Trình bày một số quan điểm về bảo lãnh của NHTM thuộc khối liên minh Châu Âu

### **Chương 2**

## **CÁC QUI ĐỊNH PHÁP LUẬT VỀ HOẠT ĐỘNG BẢO LÃNH THANH TOÁN CỦA CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VÀ THỰC TIỄN ÁP DỤNG TRÊN ĐỊA BÀN HÀ NỘI**

## **2.1. Các qui định pháp luật về bảo lãnh thanh toán của ngân hàng thương mại Việt Nam**

Ngày 16/9/1994 Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành quyết định số 196/QĐ-NH14 về quy chế nghiệp vụ bảo lãnh ngân hàng tạo ra cơ chế pháp lý tương đối hoàn chỉnh cho nghiệp vụ bảo lãnh ngân hàng. Những năm sau đó, bảo lãnh ngân hàng nhanh chóng phát triển cùng với xu hướng mở rộng các quan hệ kinh tế trong và ngoài nước. Các hình thức bảo lãnh ngân hàng được áp dụng ngày càng đa dạng, với doanh số ngày càng cao cho thấy tiềm năng phát triển của dịch vụ bảo lãnh ở nước ta là rất lớn. Ngày 26/6/2006, Ngân hàng nhà nước đã ra Quyết định số 26/2006/QĐ-NHNN ban hành quy chế mới về bảo lãnh ngân hàng thay thế Quy chế bảo lãnh ngân hàng ban hành theo Quyết định số 283/2000/QĐ-NHNN14 ngày 25/8/2000 của Ngân hàng Nhà nước và các quy chế trước đây.

Căn cứ Bộ luật Dân sự nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam; Luật các TCTD, Luật ngân hàng, các qui định của Ngân hàng Nhà nước, các NHTM tuý theo tình hình hoạt động của mình, ban hành hướng dẫn thực hiện qui chế bảo lãnh ngân hàng đối với hệ thống mình, trong đó qui định cụ thể các giấy tờ pháp lý cần có khi tiến hành một nghiệp vụ bảo lãnh cùng với các bước nghiệp vụ cụ thể.

### **2.1.1. Trình tự, thủ tục bảo lãnh thanh toán ngân hàng**

Điều 17 Quy chế bảo lãnh ngân hàng ban hành kèm theo Quyết định số 26/2006/QĐ-NHNN ngày 26/6/2006 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ghi rõ: "TCTD ban hành qui định cụ thể về trình tự, thủ tục thẩm định cấp bảo lãnh cho khách hàng, phù hợp với đặc điểm của từng TCTD và từng loại bảo lãnh".

Quy trình nghiệp vụ bảo lãnh nói chung và nghiệp vụ BLTT nói riêng cơ bản gồm 6 bước sau:

*Bước 1:* Tiếp nhận, hoàn chỉnh hồ sơ xin BLTT của khách hàng.

*Bước 2:* Phân tích thẩm định khách hàng và phương án kinh doanh đưa ra quyết định bảo lãnh.

*Bước 3:* Soạn thảo văn bản BLTT

*Bước 4:* Phát hành văn bản BLTT (Ký hợp đồng bảo lãnh)

*Bước 5:* Giám sát hợp đồng BLTT.

*Bước 6:* Thanh lý hợp đồng BLTT

### **2.1.2. Chủ thể của bảo lãnh thanh toán ngân hàng**

*Bên bảo lãnh:* là TCTD thực hiện nghiệp vụ bảo lãnh, để được tham gia vào quan hệ bảo lãnh với tư cách là bên bảo lãnh, bên bảo lãnh phải có các điều kiện: Các TCTD thành lập và hoạt động theo Luật Các TCTD; Các ngân hàng được Ngân hàng Nhà nước cho phép hoạt động thanh toán quốc tế được thực hiện các loại bảo lãnh mà bên nhận bảo lãnh là các TCTD và cá nhân nước ngoài.

*Bên được bảo lãnh:* là các khách hàng được TCTD bảo lãnh, bao gồm tất cả các tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài ngoại trừ các chủ thể được qui định như sau: Thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc (Giám đốc), Phó Tổng Giám đốc (Phó Giám đốc) của TCTD; Cán bộ, nhân viên của TCTD đó thực hiện thẩm định, quyết định bảo lãnh; bố, mẹ, vợ, chồng, con của thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc (Giám đốc), Phó Tổng Giám đốc (Phó Giám đốc) của TCTD; Việc áp dụng quy định không nhận bảo lãnh đối với người được bảo lãnh là bố, mẹ, vợ, chồng, con của Giám đốc, Phó Giám đốc chi nhánh của TCTD do TCTD xem xét quyết định.

*Bên nhận bảo lãnh:* là các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước có quyền thụ hưởng bảo lãnh của TCTD

*Các bên có liên quan.*

### **2.1.3. Phạm vi của bảo lãnh thanh toán ngân hàng**

Bên bảo lãnh có thể cam kết bảo lãnh một phần hoặc toàn bộ các nghĩa vụ sau đây:

- Nghĩa vụ trả nợ gốc, lãi vay và các chi phí khác có liên quan đến khoản vay;
- Nghĩa vụ thanh toán tiền mua vật tư, hàng hoá, máy móc, thiết bị và các khoản chi phí để khách hàng thực hiện các dự án hoặc phương án đầu tư, phương án sản xuất, kinh doanh hoặc dịch vụ đời sống;
- Nghĩa vụ thanh toán các khoản thuế, các nghĩa vụ tài chính khác đối với nhà nước;
- Nghĩa vụ của khách hàng khi tham gia dự thầu;
- Nghĩa vụ của khách hàng khi tham gia quan hệ hợp đồng với bên nhận bảo lãnh, như thực hiện hợp đồng, bảo đảm chất lượng sản phẩm, nhận và hoàn trả tiền ứng trước;
- Các nghĩa vụ hợp pháp khác do các bên thoả thuận.

Việc qui định giới hạn bảo lãnh như vậy nhằm bảo đảm sự an toàn cho hoạt động bảo lãnh ngân hàng nói chung cũng như hoạt động BLTT ngân hàng nói riêng, đặc biệt là bảo đảm an toàn cho TCTD nhận bảo lãnh.

#### **2.1.4. Hình thức pháp lý của quan hệ bảo lãnh thanh toán ngân hàng**

Điều 11 của Quy chế qui định hình thức và nội dung của bảo lãnh cụ thể như sau: Bảo lãnh ngân hàng phải được thực hiện bằng văn bản, bao gồm các hình thức: hợp đồng bảo lãnh; Thư bảo lãnh; Các hình thức khác pháp luật không cấm và phù hợp với thông lệ quốc tế.

Nội dung của bảo lãnh bao gồm:

- Tên, địa chỉ của TCTD, khách hàng, bên nhận bảo lãnh.
- Ngày phát hành bảo lãnh và số tiền bảo lãnh.
- Hình thức và các điều kiện thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh:)
- Thời hạn bảo lãnh:

#### **2.1.5. Quyền và nghĩa vụ của các bên trong quan hệ bảo lãnh thanh toán ngân hàng**

- Quyền và nghĩa vụ của bên BLTT ngân hàng
- Quyền và nghĩa vụ của bên được BLTT ngân hàng
- Quyền và nghĩa vụ của bên bảo lãnh đối ứng
- Quyền và nghĩa vụ bên xác nhận bảo lãnh

#### **2.1.6. Giải quyết tranh chấp phát sinh trong Hợp đồng bảo lãnh thanh toán ngân hàng**

Bộ luật Dân sự năm 2005 đã đưa ra một qui định mới về xử lý tài sản của bên bảo lãnh: "Trong trường hợp đã đến hạn thực hiện nghĩa vụ thay cho bên được bảo lãnh, mà bên bảo lãnh không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ thì bên bảo lãnh phải đưa tài sản thuộc sở hữu của mình để thanh toán cho bên nhận bảo lãnh" Qui định này nhằm nâng cao trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ đối với bên bảo lãnh và hạn chế rủi ro không được thanh toán cho bên nhận bảo lãnh.

### **2.2. Thực tiễn áp dụng các qui định về bảo lãnh thanh toán của các Ngân hàng thương mại trên địa bàn Hà Nội.**

#### **2.2.1. Đánh giá chung về tình hình cấp bảo lãnh thanh toán ngân hàng**

Nghiệp vụ bảo lãnh ngân hàng phổ biến ở một số loại bảo lãnh như bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh hợp đồng, bảo lãnh dự thầu và BLTT. Các loại hình bảo lãnh khác như bảo lãnh bảo hành sản phẩm, bảo lãnh tiền tạm ứng mới phát triển trong mấy năm gần đây và đã có sự tăng trưởng đáng kể nhưng vẫn là rất nhỏ so với các loại hình bảo lãnh khác. Mặc dù sự tăng trưởng của các loại hình bảo lãnh là không đồng đều nhưng đây cũng là dấu hiệu tốt để các NHTM phát triển những loại hình bảo lãnh mới và phù hợp với xu hướng đa dạng hoá các loại hình bảo lãnh của các NHTM hiện nay.

Những năm gần đây BLTT thường được dùng trong các hợp đồng mua bán hàng hoá trả chậm và bảo lãnh này giúp doanh nghiệp nắm bắt được thời cơ kinh doanh nhờ uy tín của ngân hàng bảo lãnh và đây cũng là một trong những hợp đồng có nguy cơ tiềm ẩn nhiều rủi ro.

#### **2.2.2. Cơ cấu khách hàng của bảo lãnh ngân hàng và bảo lãnh thanh toán ngân hàng**

Ngân hàng luôn chọn lựa đối tượng kinh doanh tốt để tránh rủi ro trong nghiệp vụ BLTT, thể hiện tỷ trọng doanh nghiệp quốc doanh được lựa chọn ký BLTT luôn chiếm từ 81,45 - 96,6% mỗi năm. Điều này thể hiện qua số tiền bảo lãnh ngân hàng phải trả thay khách hàng rất thấp, tính đến tháng 9 năm 2009 có 521 triệu đồng ngân hàng phải bỏ ra trả thay khách hàng chiếm 0,44% tổng số dư BLTT và số tiền này giảm 15% so với cuối năm 2008 và chỉ tăng 2,3 lần so với cuối năm 2006.

#### **2.2.3. Thời hạn của bảo lãnh thanh toán ngân hàng**

Cơ cấu bảo lãnh theo thời hạn của các NHTM trên địa bàn Hà Nội, số dư bảo lãnh ngắn hạn chiếm tỷ trọng lớn. bảo lãnh ngắn hạn là loại bảo lãnh có thời hạn dưới 12 tháng, loại bảo lãnh này giúp cho ngân hàng thu hồi vốn cũng như tốc độ quay vòng vốn nhanh nếu xảy ra rủi ro phải trả thay khách hàng. Mặt khác bảo lãnh ngắn hạn cũng giúp ngân hàng giảm thiểu được nhiều rủi ro hơn so với BL trung, dài hạn bởi thời gian bảo lãnh càng dài, rủi ro cho người nhận bảo lãnh càng lớn. Ngoài lý do trên còn một lý do cơ bản mà hầu hết các NHTM trên địa bàn Hà Nội ngại bảo lãnh trung, dài hạn đó là thông tin khách hàng, khâu thẩm định để ra quyết định bảo lãnh rất quan trọng nhưng việc cung cấp, khai thác thông tin thì bị hạn chế do ở Việt nam hiện nay chưa có đủ thông tin cung cấp cho các TCTD hoạt động trong lĩnh vực tiền tệ. Hệ thống ngân hàng mới chỉ có Trung tâm thông tin tín dụng - CIC, tuy vậy trung tâm này chưa có đủ và cập nhật chưa kịp thời các thông tin về doanh nghiệp.



#### **2.2.4. Phí áp dụng đối với bảo lãnh thanh toán ngân hàng**

Điều 16 Quy chế Bảo lãnh Ngân hàng ban hành kèm theo Quyết định số 26/2006/QĐ-NHNN ngày 26/6/2006 có qui định về mức phí bảo lãnh như sau:

Bên bảo lãnh thoả thuận mức phí bảo lãnh đối với khách hàng, phù hợp với chi phí của TCTD và mức độ rủi ro của nghiệp vụ này. Trong trường hợp có bảo lãnh đối xứng, xác nhận bảo lãnh, mức phí bảo lãnh do các bên thỏa thuận, trên cơ sở mức phí bảo lãnh được ngân hàng chấp thuận thanh toán. Các bên tham gia đồng bảo lãnh thỏa thuận mức phí bảo lãnh mỗi bên được hưởng, trên cơ sở thỏa thuận về tỷ lệ tham gia đồng bảo lãnh của từng bên và mức phí thu được của từng khách hàng. Trường hợp ngân hàng bảo lãnh cho một nghĩa vụ mà nhiều khách hàng cùng tham gia thực hiện thì ngân hàng thỏa thuận với từng khách hàng về từng mức phí phải trả, trên cơ sở nghĩa vụ tương ứng của mỗi khách hàng trong hợp đồng liên đới trách nhiệm giữa các khách hàng.

Trường hợp khách hàng chậm thanh toán phí bảo lãnh cho ngân hàng thì số phí trả chậm sẽ phải chịu phạt theo lãi suất nợ quá hạn nhưng không quá 150% lãi suất của khoản vay ngắn hạn mà ngân hàng phát hành bảo lãnh đang thực hiện tại thời điểm chậm trả. Thời gian chậm trả tính từ ngày đến hạn thanh toán phí bảo lãnh theo thỏa thuận.

#### **2.2.5. Giải quyết tranh chấp phát sinh trong Hợp đồng bảo lãnh thanh toán ngân hàng**

\* **Trường hợp thứ nhất:** Ngày 02/9/2008, Ngân hàng X ký hợp đồng bảo lãnh số 1171/2008/HĐBL với Công ty TT&XM (sau đây gọi là Công ty) để BLTT tiền thuế nhập khẩu và thuế giá trị gia tăng hàng nhập của Công ty với số tiền hơn 5 tỷ đồng. Hợp đồng bảo lãnh nêu rõ: Cùng ngày ký hợp đồng bảo lãnh, Ngân hàng X phát hành thư bảo lãnh số 1171/BL08 gửi Chi cục Hải quan Cửa khẩu Y thông báo việc Ngân hàng X chấp thuận bảo lãnh cho Công ty theo qui định. Thư bảo lãnh nêu rõ: Bảo lãnh này được phát hành duy nhất một bản và có giá trị hiệu lực từ 2/9/2008 đến 16 giờ 30 phút ngày 01/10/2008, phù hợp với thời gian theo qui định của pháp luật.

Cuối tháng 11/2008, Ngân hàng X nhận được công văn của Hải quan Cửa khẩu Y thông báo do Công ty không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ thuế theo qui định nên đề nghị Ngân hàng X thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh theo Thư bảo lãnh số 1171/BL08 đã thông báo và yêu cầu ngay sau khi nhận được công văn này, Ngân hàng X có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ thuế của Công ty với số tiền bảo lãnh đã cam kết.

Ngân hàng X gửi công văn đến Chi cục Hải quan Cửa khẩu Y sau khi đã đối chiếu, rà soát lại Hợp đồng bảo lãnh và cam kết bảo lãnh đã ký kết với Công ty, Ngân hàng X nêu rõ căn cứ hợp đồng bảo lãnh và Ngân hàng X không thể thực hiện nghĩa vụ trả thay vì nghĩa vụ bảo lãnh theo hợp đồng đã chấm dứt và Ngân hàng đã giải chấp toàn bộ tài sản bảo đảm bao gồm tiền mặt và tài sản thế chấp cho Công ty theo qui định.

Chi cục Hải quan Cửa khẩu Y có công văn gửi Ngân hàng X ghi rõ thời hạn bảo lãnh theo Hợp đồng bảo lãnh là phù hợp với các qui định của pháp luật nhưng theo qui định tại điểm 1.2 Mục IV Thông tư số 59/2007/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 14/6/2007 hướng dẫn cụ thể Nghị định số 149/2005/NĐ-CP ngày 6/12/2005 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành Luật thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu về việc thi hành thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thì thời hạn bảo lãnh được qui định là: "Hết thời hạn bảo lãnh trong trường hợp thời hạn bảo lãnh ngắn hơn thời hạn nộp thuế hoặc hết thời hạn nộp thuế trong trường hợp thời hạn bảo lãnh bằng hoặc dài hơn thời hạn nộp thuế nhưng người nộp thuế chưa nộp xong thuế thì tổ chức nhận bảo lãnh có trách nhiệm nộp số tiền thuế và tiền phạt chậm nộp thuế (nếu có) thay cho người nộp thuế. Thời chậm nộp thuế được tính từ ngày hết thời hạn bảo lãnh hoặc thời hạn nộp thuế như đã nêu trên".

Như vậy BLTT thuế tức là BLTT nghĩa vụ đối với Nhà nước thì không có thời hạn nào khác cho đến khi doanh nghiệp thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm nộp thuế. Trường hợp Ngân hàng X chỉ bảo lãnh theo Thư bảo lãnh và Hợp đồng bảo lãnh mà không bảo lãnh cho đến khi Công ty thực hiện hoàn thành nghĩa vụ thuế là chưa phù hợp với qui định của pháp luật ngành thuế, nên trường hợp như đã nêu trên, Ngân hàng X vẫn phải thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh thay cho Công ty.

Trong trường hợp nêu trên, rõ ràng Ngân hàng X đã thực hiện đúng các qui định tại Quy chế bảo lãnh ngân hàng ban hành kèm theo Quyết định số 26/2006/QĐ-NHNN ngày 26/6/2006 của Thống đốc NHNN. Tại Điều 20 Quy chế bảo lãnh ngân hàng qui định " Thời hạn bảo lãnh được xác định từ khi phát hành bảo lãnh cho đến thời điểm chấm dứt bảo lãnh được ghi trong cam kết bảo lãnh. Trường hợp cam kết bảo lãnh không ghi cụ thể thời điểm chấm dứt bảo lãnh thì thời điểm chấm dứt bảo lãnh được xác định tại thời điểm nghĩa vụ bảo lãnh chấm dứt".

Mặt khác, theo qui định của Quy chế bảo lãnh thì Ngân hàng có nghĩa vụ thực hiện bảo lãnh theo cam kết bảo lãnh và có quyền thu phí bảo lãnh theo thỏa thuận; xử lý tài sản đảm bảo của khách hàng theo thỏa thuận. Ngược lại, khách hàng chỉ có nghĩa vụ thực hiện đầy đủ và đúng hạn nghĩa vụ đã cam kết với ngân hàng; thanh toán đầy đủ và đúng hạn phí

bảo lãnh cho ngân hàng theo thỏa thuận; nhận nợ và hoàn trả cho ngân hàng số tiền ngân hàng đã trả thay, bao gồm cả gốc, lãi và các chi phí trực tiếp phát sinh từ việc thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh.

**\* Trường hợp thứ hai:** Bên bảo lãnh là Sở giao dịch Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

Công ty ICT có trụ sở tại Hà Nội, hoạt động chủ yếu của công ty là hoạt động kinh doanh nhựa đường. Năm 2006, ITC cung cấp nhựa đường lỏng cho Công ty xây dựng và lắp máy điện nước số 3 (viết tắt là COMA 3). Sau đó vì năng lực tài chính của Coma 3 yếu, không trả nợ đúng hạn nên ITC không tiếp tục cung cấp hàng cho Coma 3 nữa. Tổng số nợ của hợp đồng này tại thời điểm đó là 2,8 tỷ đồng.

Ngày 30/5/2007, Coma 3 được Sở giao dịch Ngân hàng đầu tư Việt Nam (BIDV) bảo lãnh cho mua hàng. ITC và Coma 3 ký kết 1 hợp đồng mới (hợp đồng 300507). Theo qui định của Thư bảo lãnh cho BIDV phát hành, thư bảo lãnh có giá trị là 3 tỷ đồng, chỉ bảo lãnh cho hợp đồng 300507.

Căn cứ vào Thư bảo lãnh này, ITC lại tiếp tục cung cấp nhựa đường cho Coma 3 (công nợ của hợp đồng cũ tại thời điểm này là 2,8 tỷ đồng).

Qua 3 lần thanh toán, Coma 3 đã thanh toán hết số nợ của hợp đồng cũ. Sau đó ITC và Coma 3 tiếp tục thực hiện hợp đồng 300507 về cung cấp nhựa đường, số nợ giữa hai bên luôn được ITC giữ ở mức dưới 3 tỷ đồng theo thư bảo lãnh của BIDV. Trường hợp giá trị hàng bị vượt trên 3 tỷ đồng, Coma 3 buộc phải thế chấp một số tài sản cho ITC.

Tới thời điểm 30/6/2008, theo biên bản đối chiếu công nợ giữa 3 bên, tổng số nợ của Coma 3 là 3,4 tỷ đồng (hạn thanh toán là 31/3/2008 - Coma 3 đã vi phạm phương thức thanh toán, 3 tháng không trả tiền). Sau đó Coma 3 chỉ thanh toán được 1 tỷ đồng. Do thời hạn nợ quá lâu và sau nhiều lần yêu cầu Coma 3 không thanh toán được tiếp, ITC đã yêu cầu BIDV thực hiện trách nhiệm bảo lãnh, thanh toán cho ITC số tiền là 2,4 tỷ đồng. ITC đã gửi cho ngân hàng toàn bộ các chứng từ gốc: hợp đồng, biên bản giao nhận, hóa đơn bán hàng, biên bản đối chiếu công nợ... để chứng minh số nợ của Coma 3 và việc Coma 3 vi phạm phương thức thanh toán theo hợp đồng. Tuy nhiên, sau nhiều lần làm việc, phía ngân hàng đã không thực hiện đầy đủ trách nhiệm bảo lãnh mà chỉ thanh toán cho ITC 600 triệu đồng và giữ lại của ITC số tiền là 1,7 tỷ đồng. Căn cứ ngân hàng đưa ra là số tiền 2,6 tỷ đồng thanh toán ngày 31/3/2008 là cho hợp đồng số 300507, việc Coma 3 và ITC phân chia ra để thanh toán cho cả 2 hợp đồng là việc làm không được sự đồng ý của phía ngân hàng. Khoản tiền 2,6 tỷ đồng theo ngân hàng là khoản tiền Coma 3 vay của ngân hàng để thanh toán cho hợp đồng 300507. Cho đến nay phía ngân hàng vẫn giữ quan điểm của mình, từ chối thanh toán khoản tiền 1,7 tỷ đồng cho ITC.

Có thể thấy rằng, trong trường hợp nêu trên, mặc dù bên nhận bảo lãnh đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của mình theo đúng hợp đồng bảo lãnh nhưng bên nhận bảo lãnh vẫn phải gánh chịu rủi ro vì bên bảo lãnh không thanh toán. Phải chăng do cơ chế pháp lý chưa nghiêm ngặt? Không chỉ có bên nhận bảo lãnh mà các bên trong quan hệ bảo lãnh đều có nguy cơ gánh chịu rủi ro.

Bên bảo lãnh sẽ phải chịu rủi ro khi đã thực hiện xong nghĩa vụ bảo lãnh đối với bên được bảo lãnh không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện việc hoàn trả gốc và lãi cho bên bảo lãnh. Nếu bên được bảo lãnh tuyên bố phá sản thì việc yêu cầu hoàn trả trở nên rất khó khăn thậm chí là không thể.

Bên được bảo lãnh có lẽ là bên có nguy cơ gánh chịu rủi ro thấp nhất bởi khi bên được bảo lãnh không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ thì đã có bên bảo lãnh đứng ra thực hiện nghĩa vụ thay. Trường hợp ngân hàng không thực hiện nghĩa vụ đó, nếu bên nhận bảo lãnh khởi kiện thì nghĩa vụ thanh toán vẫn thuộc về ngân hàng bởi tính độc lập giữa hợp đồng chính với hợp đồng bảo lãnh.

## **2.3. Đánh giá thực trạng hoạt động bảo lãnh thanh toán của các ngân hàng thương mại trên địa bàn Hà Nội trong thời gian qua**

### **2.3.1. Những thuận lợi**

Nền kinh tế đất nước đang trong giai đoạn phát triển, tăng trưởng tương đối cao, do vậy có những ảnh hưởng tích cực tới hoạt động của Ngân hàng. Tốc độ gia tăng chóng mặt của đầu tư nước ngoài vào các lĩnh vực thương mại, điện tử, xây dựng... đã làm gia tăng các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh và do đó, số lượng các giao dịch thương mại cũng tăng lên đáng kể, việc thực hiện giao dịch thông qua bên thứ ba cũng được phổ biến và phát triển hơn. Đây là cơ sở cho hoạt động BLTT phát triển, bởi các giao dịch diễn ra rất cần một sự đảm bảo về uy tín giữa các bên đối tác, đặc biệt của các doanh nghiệp vừa và nhỏ.

- Hoạt động BLTT góp phần nâng cao lợi nhuận cho ngân hàng

Khác với tín dụng, chi phí đầu vào cho khoản bảo lãnh là không phát sinh, hay nếu đứng trên quan điểm tín dụng và coi chi phí bảo lãnh là lãi suất đầu vào thì ngân hàng thu được một khoản lãi suất chênh lệch là gần 2%/năm. Ngoài ra, cả các khoản ký quỹ của khách hàng (tối thiểu 5% giá trị món bảo lãnh) cũng là nguồn vốn quan trọng mà ngân hàng có thể tận dụng được.

- Hoạt động BLTT giúp mở rộng mối quan hệ với khách hàng, nâng cao uy tín cho ngân hàng.

### **2.3.2 Những khó khăn, vướng mắc và bất cập**

*Thứ nhất*, nghiệp vụ bảo lãnh chưa đáp ứng được nhu cầu của các doanh nghiệp trong nền kinh tế.

*Thứ hai*, cơ cấu bảo lãnh chưa hợp lý, các ngân hàng chủ yếu tập trung cho khu vực kinh tế nhà nước.

*Thứ ba*, các NHTM chưa khai thác hết nhu cầu của thị trường về bảo lãnh, hoạt động chủ yếu còn mang sự thụ động, chờ đợi khách hàng tìm đến với mình, chủ yếu là chờ đợi ở các khách hàng truyền thống.

Việc định giá tài sản bảo đảm bảo lãnh còn gặp nhiều khó khăn

Bất cập về phía cán bộ thực hiện bảo lãnh

Việc khai thác thông tin và ứng dụng công nghệ hiện đại vào hoạt động bảo lãnh còn hạn chế:

Đối tượng khách hàng không đa dạng: Tùy theo từng loại hình ngân hàng mà đối tượng khách hàng cũng thay đổi.

### **2.3.3. Nguyên nhân**

#### **2.3.3.1. Nguyên nhân chủ quan từ phía ngân hàng.**

Chiến lược kinh doanh, cụ thể là chiến lược phát triển nghiệp vụ bảo lãnh và phòng ngừa rủi ro của các NHTM chủ yếu là các NHTM Nhà nước và NHTM cổ phần theo từng giai đoạn, từng thời kỳ nên thường quá chung chung mang tính lý thuyết nhiều hơn là gắn với thực tế, chủ yếu dừng ở các mục tiêu mà chưa có những biện pháp cụ thể. Cách thức quản lý cứng nhắc, thiếu linh hoạt, dễ đặt cán bộ quản lý vào trạng thái vì muốn làm đẹp các báo cáo mà tiến hành thực hiện các chỉ tiêu chạy theo doanh số, chưa quan tâm đúng mức tới chất lượng.

Công tác thẩm định hiện nay còn khá nhiều bất cập.

Về đội ngũ cán bộ: không có các nhân viên chuyên trách hoạt động bảo lãnh mà là các cán bộ kiêm nhiệm, thiếu các cán bộ có chuyên môn sâu và kinh nghiệm về lĩnh vực thuộc hợp đồng phát sinh nghĩa vụ được bảo lãnh như: xây dựng, công nghệ thông tin, máy móc kỹ thuật...

#### **2.3.3.2. Nguyên nhân khách quan**

- *Về phía khách hàng*: Sự yếu kém về khả năng thâm nhập thị trường cũng như năng lực tài chính của một số doanh nghiệp trong cũng như ngoài quốc doanh đã gây khó khăn cho ngân hàng trong việc mở rộng đối tượng khách hàng của nghiệp vụ bảo lãnh.

Một số doanh nghiệp chưa có đủ điều kiện, dự án chưa đủ tiêu chuẩn để được ký kết hợp đồng bảo lãnh do vậy việc thẩm định và đưa ra quyết định bảo lãnh rất mất thời gian và khó khăn.

- *Thuộc về môi trường vĩ mô.*

• *Môi trường kinh tế*: Môi trường kinh tế còn nhiều biến động chính sách và cơ chế quản lý vĩ mô của Nhà nước chưa thực sự phù hợp, đang trong quá trình điều chỉnh, đổi mới. Chưa có định hướng cụ thể quy hoạch phát triển kinh tế chiến lược theo từng ngành, từng vùng, từng địa phương, từng nhóm doanh nghiệp... hoặc do chủ trương của các ngành hữu quan chưa thống nhất dẫn đến khó khăn trong công tác thẩm định và quyết định bảo lãnh của Ngân hàng.

Ngoài ra, tại Việt Nam hiện đang thiếu hệ thống các cơ quan, công ty tư vấn, chuyên gia về thẩm định dự án trên các lĩnh vực nhất định, có đủ trình độ chuyên môn cũng như sự hiểu biết sâu rộng về kỹ thuật của các ngành khác nhau theo yêu cầu của ngân hàng.

• *Môi trường pháp lý*: Hiện nay mới chỉ có hai bộ luật điều chỉnh hoạt động của ngành ngân hàng, đó là Luật các TCTD và Luật NHNN. Trong giai đoạn hiện nay, hai luật này chưa thể bao quát hết mọi hoạt động của ngân hàng - một ngành đặc biệt quan trọng trong nền KTQD. Trong hoạt động bảo lãnh, hiện mới chỉ có Quy chế về Bảo lãnh ban hành kèm quyết định số 26/2006/QĐ-NHNN ngày 26/6/2006 của Thống đốc NHNN.

Ngoài ra, tốc độ cấp giấy phép sử dụng đất triển khai còn chậm, thủ tục công chứng đăng ký giao dịch đảm bảo không rõ ràng, thống nhất gây khó khăn trong quá trình thực hiện. Chế độ kế toán cũng thường xuyên thay đổi, gây khó khăn cho ngân hàng trong việc phân tích, thẩm định báo cáo tài chính của khách hàng.

Thông tin cho nghiệp vụ bảo lãnh chưa đầy đủ, chính xác

Công tác thẩm định bảo lãnh còn mang nặng tính hình thức

Năng lực của một số cán bộ chưa đáp ứng được yêu cầu của nghiệp vụ bảo lãnh

### **Kết luận chương 2**

Trong chương 2, luận văn đã trình bày các qui định pháp luật về hoạt động BLTT của NHTM và thực tiễn áp dụng trên địa bàn Hà Nội từ đó đưa ra những đánh giá thực trạng hoạt động BLTT của các NHTM trên địa bàn Hà Nội.

### Chương 3

## MỘT SỐ ĐỀ XUẤT NHẪM NÂNG CAO HIỆU QUẢ ÁP DỤNG PHÁP LUẬT VỀ BẢO LÃNH THANH TOÁN CỦA CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI

### 3.1. Hoàn thiện khung pháp luật về bảo lãnh thanh toán của các ngân hàng thương mại

#### 3.1.1. Quan điểm của Đảng và Nhà nước trong hoàn thiện pháp luật về ngân hàng nói chung và bảo lãnh ngân hàng nói riêng

Xem xét hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật ngân hàng được ban hành trong thời gian qua cho thấy có rất nhiều văn bản được ban hành chồng chéo, mâu thuẫn nhau, chẳng hạn như: các quy định về đảo nợ, lãi suất nợ quá hạn, cho vay hợp vốn, các quy định về bảo đảm tiền vay, về đăng ký giao dịch bảo đảm với các quy định của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật các TCTD và Bộ luật Dân sự 2005; hay các quy định về thương phiếu cũng không đồng nhất với các quy định của Luật Thương mại 2005; qui định về bảo lãnh ngân hàng cũng chưa đồng nhất với Luật Thuế, nghị định, thông tư hướng dẫn của Bộ Tài chính... Không những thế, các quy định trong Luật các TCTD cũng đã bộc lộ nhiều nhược điểm về phát triển thương mại dịch vụ ngân hàng.

Tính thống nhất trong hệ thống pháp luật ngân hàng còn cần phải được đặt trong mối tương quan với hệ thống pháp luật kinh tế đã và đang được hoàn thiện.

#### 3.1.2. Những cơ hội thách thức đối với hoạt động ngân hàng nói chung và bảo lãnh thanh toán ngân hàng nói riêng trong giai đoạn hiện nay

Trong lĩnh vực ngân hàng, hội nhập thúc đẩy nâng cao năng lực quản lý, các ngân hàng Việt Nam có điều kiện tranh thủ khai thác về vốn, công nghệ, kinh nghiệm quản lý. Hội nhập quốc tế tạo ra những điều kiện thuận lợi và cơ hội cho ngành Ngân hàng Việt Nam nói chung và hoạt động ngân hàng ở Hà Nội nói riêng.

#### 3.1.3. Mục tiêu phát triển các tổ chức tín dụng đến năm 2010 và định hướng chiến lược đến năm 2020

Tiếp tục đẩy mạnh cơ cấu lại hệ thống ngân hàng. Tách bạch tín dụng chính sách và tín dụng thương mại trên cơ sở phân biệt chức năng cho vay của ngân hàng chính sách với chức năng kinh doanh tiền tệ của NHTM. Bảo đảm quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm của TCTD trong kinh doanh. Tạo điều kiện cho các TCTD trong nước nâng cao năng lực quản lý, trình độ nghiệp vụ và khả năng cạnh tranh. Bảo đảm quyền kinh doanh của các ngân hàng và các tổ chức tài chính nước ngoài theo các cam kết của Việt Nam với quốc tế. Gắn cái cách ngân hàng với cái cách doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp nhà nước. Tiếp tục củng cố, lành mạnh hoá và phát triển các ngân hàng cổ phần; ngăn ngừa và xử lý kịp thời, không để xảy ra đổ vỡ ngân hàng ngoài sự kiểm soát của NHNN đối với các TCTD yếu kém.

### 3.2. Các giải pháp và đề xuất, kiến nghị nhằm nâng cao hiệu quả áp dụng pháp luật về bảo lãnh thanh toán đối với các ngân hàng thương mại

#### 3.2.1. Hoàn thiện môi trường pháp lý

Ban hành nghị định bảo lãnh ngân hàng với một số nội dung sau:

*Thứ nhất*, kiến nghị sửa đổi khái niệm bảo lãnh ngân hàng như sau: "Bảo lãnh ngân hàng là cam kết bằng văn bản của TCTD (bên bảo lãnh) với bên có quyền (bên nhận bảo lãnh) về việc thực hiện nghĩa vụ tài chính thay cho khách hàng (bên được bảo lãnh) *khi đến hạn khách hàng không có khả năng thực hiện* hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ cam kết với bên nhận bảo lãnh. Khách hàng phải nhận nợ và hoàn trả cho TCTD số tiền đã được trả thay"

*Thứ hai*, nên bổ sung các qui định sau vào Quy chế bảo lãnh ngân hàng:

- Điều khoản về quyền và nghĩa vụ của bên nhận bảo lãnh:
- Điều khoản về nguyên tắc xử lý vi phạm:
- Điều khoản về bảo hiểm hợp đồng bảo lãnh ngân hàng nói chung và BLTT ngân hàng nói riêng.

#### 3.2.2. Ổn định môi trường kinh doanh

Cần xây dựng đồng bộ các chính sách tài chính tiền tệ, chính sách phát triển thị trường vốn, thị trường tiền tệ, chính sách ngoại hối, phát triển thị trường chứng khoán... để tạo cơ sở cho các hoạt động kinh tế. Từ đó đẩy mạnh hoạt động bảo lãnh ngân hàng.

Đồng thời cũng xây dựng một sân chơi bình đẳng cho các thành phần kinh tế khác nhau cũng hoạt động. Quản lý và xây dựng một hệ thống thông tin minh bạch tạo môi trường cạnh tranh lành mạnh. Trung tâm thông tin tín dụng

(CIC) cần thu thập đầy đủ thông tin hơn nữa để có thể cung cấp cho các ngân hàng. Quản lý các thông tin trên mạng cũng cần đặc biệt lưu tâm, cần nghiên cứu phát triển và ứng dụng những phần mềm có thể phát hiện và ngăn chặn các tin đồn thất thiệt gây những nhiễu loạn thị trường.

### **3.2.3. Kiến nghị với Ngân hàng Nhà nước**

- NHNN cần rà soát lại các văn bản chồng chéo, thiếu đồng bộ không còn phù hợp với thực tế. Phối hợp cùng các cơ quan chủ quản để có hướng dẫn cụ thể hơn về nghiệp vụ bảo lãnh đối với các NHTM.

- NHNN tăng cường hỗ trợ về mặt kỹ thuật, trang thiết bị cần thiết giúp hoàn thiện và đẩy mạnh hoạt động của CIC ngân hàng nhằm cung cấp đầy đủ thông tin của khách hàng tới các NHTM giúp hoạt động thẩm định, ra quyết định bảo lãnh của các NHTM được an toàn, hiệu quả không bỏ lỡ cơ hội kinh doanh.

- Tăng cường hoạt động kiểm tra, thanh tra, giám sát để phòng ngừa, phát hiện và xử lý kịp thời các vi phạm qui chế về bảo lãnh và đảm bảo an toàn cho hệ thống ngân hàng.

- Đẩy nhanh tiến độ sửa đổi chế độ báo cáo thống kê của NHNN giúp việc khai thác số liệu theo dõi hoạt động bảo lãnh của NHNN đối với các NHTM được cập nhật nhanh, có hiệu quả phục vụ cho công tác thanh tra, giám sát và hoạt động quản lý nói chung của NHNN.

### **3.2.4. Một số kiến nghị đối với ngân hàng thương mại**

- Tăng cường công tác chỉ đạo, kiểm tra giám sát, kiểm toán nội bộ một cách thường xuyên nhằm đảm bảo chất lượng hoạt động của chi nhánh nói chung và hoạt động bảo lãnh nói riêng. Tuy nhiên bên cạnh đó cũng cần linh hoạt hơn trong việc tạo điều kiện cho chi nhánh tự quyết hơn trong những trường hợp có thể như tăng giá trị bảo lãnh mà chi nhánh có quyền tự quyết định.

- Về mô hình tổ chức: ngoài phòng tín dụng chuyên về hoạt động cho vay, nên thành lập phòng bảo lãnh để tính chuyên môn hoá được cao hơn.

- Về trang thiết bị làm việc: NHTM cần tăng cường về trang thiết bị làm việc như máy vi tính có nối mạng nội bộ, Internet giúp cán bộ làm công tác bảo lãnh chủ động trong công tác tra cứu thông tin liên qua tới khách hàng thông qua mạng và trung tâm thông tin tín dụng giúp công tác thẩm định và quyết định cấp bảo lãnh được chính xác, an toàn cho hoạt động của ngân hàng.

- Về công tác đào tạo: Cần thường xuyên tổ chức các lớp tập huấn, triển khai các văn bản qui phạm pháp luật liên quan tới nghiệp vụ bảo lãnh giúp cán bộ tín dụng, cán bộ trực tiếp làm nghiệp vụ bảo lãnh nắm bắt được những thông tin mới tranh được những rủi ro đáng tiếc trong việc đưa ra quyết định bảo lãnh.

- Đẩy mạnh công tác marketing về hoạt động bảo lãnh, nghiên cứu thị trường nhằm tìm hiểu nhu cầu bảo lãnh của khách hàng, số lượng và đối tượng khách hàng, các sản phẩm bảo lãnh của đối thủ cạnh tranh...

- Phối hợp cùng CIC của NHNN để cung cấp những thông tin chéo về doanh nghiệp giúp hoạt động của toàn hệ thống ngân hàng an toàn, hiệu quả. Thực hiện nghiêm chỉnh chế độ thông tin báo cáo theo quyết định số 477/QĐ-NHNN của Thống đốc NHNN đối với NHNN và NHNN Chi nhánh thành phố Hà Nội.

### **Kết luận chương 3**

Luận văn đã đưa ra một số nội dung chính sau:

- Nêu lên một số quan điểm của Đảng, Nhà nước hoàn thiện pháp luật về ngân hàng nói chung và pháp luật về bảo lãnh ngân hàng nói riêng, cơ hội thách thức đối với hoạt động BLTT ngân hàng trong thời gian tới.

- Đưa ra một số giải pháp, kiến nghị, đề xuất hoàn thiện pháp luật về bảo lãnh ngân hàng nói chung và BLTT ngân hàng nói riêng: Kiến nghị Chính phủ ban hành nghị định về bảo lãnh ngân hàng, đưa ra một số nội dung sửa đổi Quy chế bảo lãnh ngân hàng, xây dựng nghị định bảo lãnh ngân hàng mới. Một số kiến nghị đối với NHNN Việt Nam và các NHTM.

## **KẾT LUẬN**

Nghiệp vụ bảo lãnh ngân hàng nói chung và nghiệp vụ bảo lãnh thanh toán nói riêng là một trong những loại hình dịch vụ của ngân hàng, tuy ra đời và phát triển chưa lâu song cũng đã khẳng định được vị trí, vai trò tích cực của nó không chỉ với bản

thân ngân hàng thực hiện nghiệp vụ bảo lãnh mà còn đối với toàn bộ nền kinh tế.

Về mặt lý luận, luận văn tốt nghiệp đã tập trung làm rõ những vấn đề cơ bản về nghiệp vụ bảo lãnh nói chung và nghiệp vụ BLTT nói riêng như: sự cần thiết của nghiệp vụ bảo lãnh ngân hàng, đặc điểm, chức năng, vai trò, của BLTT ngân hàng, đồng thời chỉ ra những tồn tại trong việc thực hiện nghiệp vụ BLTT và nguyên nhân của những tồn tại này tại các ngân hàng thương mại trên địa bàn Hà Nội.

Về mặt thực tiễn, luận văn tốt nghiệp đã phân tích và đánh giá những thành tựu đạt được của tình hình thực hiện nghiệp vụ BLTT, đồng thời chỉ ra những tồn tại trong việc thực hiện nghiệp vụ BLTT và nguyên nhân của những tồn tại này tại các ngân hàng thương mại trên địa bàn Hà Nội.

Trên cơ sở những vấn đề trên, tác giả luận văn đã đưa ra một số giải pháp, kiến nghị với mục tiêu hoàn thiện và phát triển nghiệp vụ BLTT ngân hàng tại các ngân hàng thương mại trên địa bàn Hà Nội.

Mặc dù đã có những cố gắng trong quá trình nghiên cứu và hoàn thành luận văn, song luận văn chắc chắn sẽ không tránh khỏi những thiếu sót, tác giả luận văn rất mong được sự góp ý và dạy bảo của quý thầy, cô để luận văn được hoàn thiện hơn.

This document was created with Win2PDF available at <http://www.win2pdf.com>.  
The unregistered version of Win2PDF is for evaluation or non-commercial use only.  
This page will not be added after purchasing Win2PDF.